

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **284/2026/DS-PT**

Ngày: 31-3-2026

V/v “*Tranh chấp dân sự về
chia thừa kế và QSD đất*”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Tấn Lợi

Các Thẩm phán: Ông Đinh Chí Tâm

Bà Nguyễn Thị Ánh Phương

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Công Danh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:
Bà Phan Thị Thanh Mến - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 03/3/2026 và ngày 31/3/2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 684/2025/TLPT-DS ngày 03 tháng 11 năm 2025, về việc “*Tranh chấp dân sự về chia thừa kế và QSD đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 36/2025/DS-ST ngày 26 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 8 - Đồng Tháp bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 03/2026/QĐ-PT ngày 05 tháng 01 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Nguyễn Thành T, sinh năm 1968 (có mặt);

Địa chỉ: ấp M, xã M, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện ủy quyền của ông Nguyễn Thành T: Ông Cao Minh T1; sinh năm 1970 (có mặt); Địa chỉ: Số B, khóm S, phường S, tỉnh Đồng Tháp và anh Nguyễn Hữu N, sinh năm 1991 (có mặt); Địa chỉ: Số F, khóm T, phường S, tỉnh Đồng Tháp (theo Hợp đồng ủy quyền ngày 22/5/2024).

2. Bị đơn: Nguyễn Thị Thanh N1, sinh năm 1976 (có mặt);

Địa chỉ: Số G, khóm T, phường S, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện ủy quyền của bà Nguyễn Thị Thanh N1: Chị Lại Phan Xuân Đ, sinh năm 1985 (có mặt); Địa chỉ: Số B, Lê Thị R, khóm C, phường S, tỉnh Đồng Tháp (theo Hợp đồng ủy quyền ngày 24/11/2025).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Hồ Thị Xuân H và Luật sư Võ Thị T2 - Văn phòng L2, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đ (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Nguyễn Văn M, sinh năm 1951;

Địa chỉ: Số A, khóm T, phường S, tỉnh Đồng Tháp.

3.2. Nguyễn Văn G, sinh năm 1952 (vắng mặt);

Địa chỉ: ấp C, xã Đ, tỉnh Đồng Tháp.

3.3. Nguyễn Kim C, sinh năm 1958 (có mặt);

Địa chỉ: Số H, khóm T, phường S, tỉnh Đồng Tháp.

3.4. Nguyễn Ngọc A, sinh năm 1960;

Địa chỉ: Số H, khóm T, phường S, tỉnh Đồng Tháp.

3.5. Nguyễn Ngọc E, sinh năm 1961;

Địa chỉ: Số H, khóm T, phường S, tỉnh Đồng Tháp.

3.6. Nguyễn Hùng S, sinh năm 1962;

Địa chỉ: Số G, khóm T, phường S, tỉnh Đồng Tháp.

3.7. Nguyễn Thị Ngọc T3, sinh năm 1965;

Địa chỉ: Số B, khóm K, phường S, tỉnh Đồng Tháp.

3.8. Nguyễn Văn C1, sinh năm 1966;

Địa chỉ: Số H, khóm T, phường S, tỉnh Đồng Tháp.

3.9. Nguyễn Thanh T4, sinh năm 1970;

Địa chỉ: Số H, khóm T, phường S, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện ủy quyền của ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Ngọc A, ông Nguyễn Ngọc E, ông Nguyễn Hùng S, ông Nguyễn Văn C1, bà Nguyễn Thị Ngọc T3: Ông Nguyễn Thanh T4, sinh năm 1970 (có mặt); Địa chỉ: Số H, khóm T, phường S, tỉnh Đồng Tháp (theo Hợp đồng ủy quyền ngày 22/5/2024).

3.10. Nguyễn Văn Ú, sinh năm 1972;

Địa chỉ: Số B, khóm T, phường S, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện ủy quyền của ông Nguyễn Văn Ú: Chị Nguyễn Thị Diễm N2, sinh năm 1996 (có mặt); Địa chỉ: Số B, khóm T, phường S, tỉnh Đồng Tháp (theo Hợp đồng ủy quyền ngày 20/5/2024).

3.11. Trần Văn H1, sinh năm 1970 (có mặt);

Địa chỉ: Số H, N, khóm T, phường S, tỉnh Đồng Tháp.

3.12. Trần Mai Ngọc N3, sinh năm 2003 (vắng mặt, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt);

3.13. Trần Mai Ngọc D, sinh năm 2009;

Người đại diện theo pháp luật của Trần Mai Ngọc D: Bà Nguyễn Thị Thanh N1 (mẹ của D, có mặt);

Cùng địa chỉ: Số G, khóm T, phường S, tỉnh Đồng Tháp.

3.14. Phòng C4 tỉnh Đồng Tháp;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn P - Trưởng Phòng;
Địa chỉ: Số D, N, phường S, tỉnh Đồng Tháp (vắng mặt, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Thanh N1 là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn ông Nguyễn Thành T ủy quyền cho ông Cao Minh T1, anh Nguyễn Hữu N đại diện trình bày: Cụ Lê Thị H2, sinh năm 1932 (chết ngày 22/10/2018), cụ Nguyễn Văn T5, sinh năm 1929 (chết ngày 25/12/2011). Cụ H2 và cụ T5 chung sống có 12 người con gồm: Nguyễn Văn M, Nguyễn Văn G, Nguyễn Kim C, Nguyễn Ngọc A, Nguyễn Ngọc E, Nguyễn Hùng S, Nguyễn Thị Ngọc T3, Nguyễn Văn C1, Nguyễn Thanh T4, Nguyễn Văn Ú, Nguyễn Thị Thanh N1 và Nguyễn Thành T. Ngoài ra không còn người con riêng, con nuôi nào khác.

Cụ H2 và cụ T5 có tạo lập được phần đất diện tích 12.374m² gồm thửa 2264, diện tích 7500m²; thửa 1489, diện tích 2617m²; thửa 1500, diện tích 1170m² và thửa 1149, diện tích 1087m², được Ủy ban nhân dân (UBND) thành phố S (nay là phường S) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng (QSD) đất cho Lê Thị H2 vào ngày 24/7/1993; Tài sản gắn liền với đất là căn nhà tọa lạc tại số G, khóm T, phường S do vợ chồng cụ H2 và cụ T5 xây dựng trước năm 1975.

Ngày 01/10/2006, cụ H2 lập hợp đồng chuyển nhượng (tặng cho) 1.173,6m² (hết thửa 1149 và một phần thửa 1500, diện tích 86,6m²) cho các con gồm: ông C1 diện tích 279,3m² (đất thổ); bà N1 diện tích 226,6m² (đất thổ); ông S diện tích 242,8m² (đất thổ); ông T4 diện tích 424,9m² (đất thổ). Diện tích còn lại 11.200,4m² (gồm thửa 2264, diện tích 7.500m²; thửa 1489, diện tích 2.617m²; một phần thửa 1500, diện tích 1.083,4m²).

Ngày 07/9/2007, cụ H2 lập hợp đồng chuyển nhượng (tặng cho) ông E diện tích 5.000m² đất lúa, thuộc một phần thửa 2264. Diện tích còn lại là 6.200,4m² (gồm thửa 2264, diện tích 2.500m²; thửa 1489, diện tích 2.617m²; một phần thửa 1500, diện tích 1.083,4m²).

Năm 2012 cụ H2 lập di chúc để lại cho bà N1 toàn bộ phần đất còn lại 6.200,4m² theo giấy chứng nhận QSD đất ngày 24/7/1993, tài sản trên đất (nhà ở). Việc cụ H2 lập di chúc cho bà N1 toàn bộ diện tích đất còn lại 6.200,4m², nguyên đơn không biết cho đến khi phát sinh tranh chấp.

Tuy nhiên, đến năm 2013 cụ H2 tiếp tục cho ông Nguyễn Văn Ú diện tích 185m² (ngang 05m x dài 37m thuộc một phần thửa 1500) để xây cất nhà tình thương. Việc tặng cho có làm tờ tặng cho vào ngày 07/5/2013, có chứng kiến của một số người con cụ H2 và có xác nhận của Trưởng Ban N5.

Sau đó, cụ H2 làm thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận QSD đất đối với thửa đất 2264 thành thửa đất 256, tờ bản đồ 26, diện tích 3.126m² (diện tích tăng

626m²), được UBND thị xã S cấp giấy chứng nhận QSD đất ngày 19/9/2013. Nhưng thửa đất này hiện nay trên thực tế không còn, nên nguyên đơn không có tranh chấp yêu cầu chia.

Ngày 28/9/2023, UBND thành phố S thu hồi diện tích 1.066,2m² thuộc một phần thửa 1489 để xây dựng Đường D2 và bồi thường thiệt hại về đất, công trình kiến trúc khác, cây trồng số tiền 1.230.831.918 đồng (hiện bà N1 đang giữ).

Diện tích còn lại 3.700,4m² (gồm thửa 1489 diện tích 2.617m², một phần thửa 1500 diện tích 1.083,4m²). Qua đo đạc xem xét thẩm định tại chỗ thửa 1489 tờ bản đồ 02 (nay thửa 1340, loại đất trồng cây lâu năm, diện tích 809,7m² và thửa 1341, loại đất trồng cây lâu năm, diện tích 1.362,9m²); Thửa 1500 tờ bản đồ 02 (nay là thửa 1418 tờ bản đồ 37, loại đất thổ, diện tích 1.083,4m²). Tổng diện tích đo đạc thực tế 3.256m² thiếu so với diện tích còn lại trong Giấy chứng nhận QSD đất cấp cho cụ H2 là 444,4m², ông T thống nhất.

Như vậy, di sản của cụ T5 và cụ H2 để lại gồm 3.256m², căn nhà thờ, cùng số tiền bồi thường nhà nước bồi thường khi thu hồi làm đường D2 (tiền bồi thường vật kiến trúc, chậu cây). Ông T xác định là tài sản chung của vợ chồng cụ H2, cụ T5. Cụ T5 chết không để lại di chúc. Năm 2012 cụ H2 lập di chúc định đoạt toàn bộ tài sản chung của vợ chồng cho bà N1 là không phù hợp quy định pháp luật. Mặt khác, cụ H2 không biết chữ, không biết đọc, di chúc không có người làm chứng, tại thời điểm lập di chúc cụ H2 đã 81 tuổi, tinh thần không còn minh mẫn, nên di chúc không hợp pháp.

Nay nguyên đơn ông T yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ H2, cụ T5 để lại theo quy định pháp luật như sau:

- Đối với phần đất: Diện tích 3.256m² trừ diện tích đất 185m² mà cụ H2 đã tặng cho ông Ú, đồng ý công nhận cho ông Ú được tiếp tục sử dụng. Diện tích còn lại 3.071m² (gồm thửa 1340, 1341, một phần thửa 1418) chia đều cho 12 người con của cụ H2, cụ T5 gồm: Ông G, ông C, ông M, ông A, ông E, ông S, bà T3, ông C1, ông T4, ông Ú, ông T và bà N1 mỗi người được diện tích 255,92m² (trong đó 181,05m² đất lâu năm và 74,86m² đất thổ).

Ông T yêu cầu được chia phần đất thuộc thửa 1341, 1418, căn nhà gắn liền với thửa đất 1418, cùng đứng tên chung với ông M, ông A, ông E, ông S, bà T3, ông C1, ông T4, ông Ú.

Ông T đồng ý chia cho bị đơn bà N1 và người liên quan ông G, ông C thửa đất 1340, diện tích 809,7m² loại đất cây lâu năm và giá trị căn nhà thờ theo giá hội đồng định giá đã định.

Phần đất ông T cùng các ông M, ông A, ông E, ông S, bà T3, ông C1, ông T4, ông Ú được chia nếu nhiều hơn suất thừa kế được hưởng theo quy định thì ông T và các anh em ông M, ông A, ông E, ông S, bà T3, ông C1, ông T4, ông Ú đồng ý trả giá trị chênh lệch lại cho bà N1, ông G, ông C và ngược lại nếu phần di

sản mà bà N1, ông G, ông C được chia nhiều hơn suất thừa kế được hưởng thì phải trả giá trị chênh lệch lại cho ông T và các anh chị em còn lại.

- Đối với số tiền bồi thường 1.230.831.918 đồng; ông T đồng ý trừ tiền bồi thường công trình kiến trúc khác cho bà N1 là 12.168.318 đồng, tiền các cháu là 6.171.000 đồng. Còn lại 1.212.492.600 đồng chia đều cho 12 người con của cụ T5 và cụ H2 mỗi người số tiền là 101.041.050 đồng.

- Về cây trồng trên đất ông T và các anh em ông M, ông A, ông E, ông S, bà T3, ông C1, ông T4, ông Ú đồng ý trả giá trị các cây trồng có trên thửa đất 1341, 1418 được chia cho bà N1 theo giá Hội đồng định giá đã định. Đối với cây cóc loại A, cây xoài loại A theo Biên bản định giá ngày 13/6/2024 do cụ H2 trồng, cây trồng có trên phần đất ai được chia người đó hưởng, không yêu cầu chia thừa kế.

- Về chi phí san lấp cát bị đơn trình bày là 90.000.000 đồng (03 ghe/110m³). Ông T thống nhất với cách tính của bị đơn về việc lấy chi phí san lấp chia diện tích đất tranh chấp (sau khi trừ đi diện tích đất có công trình kiến trúc như nhà chính, mái che nhà cụ H2, khu mộ và 185m² ông Ú yêu cầu công nhận), thì chi phí bơm cát bình quân khoảng 30.000 đồng/m². Tuy nhiên, ông T không đồng ý trả vì cát san lấp do cụ H2 san lấp vào năm 2010.

- Đối với phần mái che phía trước nhà chính của cụ H2, tường rào do bà N1 xây dựng năm 2022, khi xây dựng ông T và các anh chị em không đồng ý, nên yêu cầu bà N1 phải tháo dỡ di dời, không đồng ý bồi thường.

Đối với các phần mộ, có trên phần đất ai được chia thì tiếp tục quản lý, không yêu cầu di dời.

Ngoài ra, ông T không còn yêu cầu gì khác.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh N1 ủy quyền cho chị Lai Phạm Xuân Đ
đại diện trình bày: Phần đất tranh chấp có nguồn gốc là của cha, mẹ cụ H2 để lại cho cá nhân cụ H2, được UBND thị xã S (nay là phường S) cấp giấy chứng nhận QSD đất cho cụ H2 vào ngày 24/7/1993.

Năm 2006 - 2007, cụ H2 chuyển nhượng cho con gồm: ông C1, bà N1, ông S, ông T4 và ông E mỗi người một phần diện tích như nguyên đơn trình bày. Diện tích còn lại là 6.200,4m² (gồm thửa 1489, một phần thửa 1500 và một phần thửa 2264). Thời điểm cụ H2 tặng cho các con, phía cụ T5 còn sống nhưng không có ý kiến; hợp đồng chuyển nhượng chỉ có một mình cụ H2 ký tên. Hiện nay ông C1, bà N1, ông S, ông T4 và ông E đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất.

Ngày 14/5/2012, cụ H2 lập di chúc để lại cho bà N1 được QSD phần đất diện tích 6.200,4m² theo giấy chứng nhận QSD đất vào sổ số 00294 cấp ngày 24/7/1993 cho cụ H2 và tài sản gắn liền với đất là căn nhà cấp IV. Di chúc có công chứng chứng thực của Phòng C4, tỉnh Đồng Tháp. Ông C1 là người đưa cụ H2 đi lập di chúc, các anh chị trong gia đình đều biết nhưng không ai tranh chấp.

Năm 2013 cụ H2 làm thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận QSD đất đối với thửa đất 2264 thành thửa 256, tờ bản đồ 26, diện tích 3.126m² (diện tích tăng 626m²), được UBND thị xã S cấp giấy chứng nhận QSD đất ngày 19/9/2013. Thửa đất này hiện nay trên thực tế không còn, nên bị đơn thống nhất không tranh chấp.

Năm 2018 cụ H2 chết, bà N1 trực tiếp quản lý toàn bộ tài sản trên. Trong quá trình quản lý, bà N1 có làm mái che phía trước nhà chính, tường rào gạch ống, san lấp cát; trồng cây (theo Biên bản định giá ngày 13/6/2024), các anh chị em trong gia đình đều biết nhưng không có tranh chấp.

Ngày 28/9/2023, UBND thành phố S thu hồi một phần thửa 1489, diện tích 1.066,2m² để xây dựng Đường D2 và bồi thường thiệt hại về đất, công trình kiến trúc khác, cây trồng, chính sách hỗ trợ số tiền 1.230.831.918 đồng (hiện bà N1 đang giữ).

Đối với việc cụ H2 tặng cho ông Ú diện tích 185m² (trên đất hiện có nhà ông Ú), bà N1 không biết và bà N1 cũng không đồng ý với nội dung tờ tặng cho ngày 07/5/2013 vì không có chứng thực của cơ quan có thẩm quyền.

Nay bà N1 không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi liên quan ông M, ông Ngọc A, ông E, ông S, bà T3, ông C1, ông T4, ông Ú về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật. Bà N1 yêu cầu được hưởng toàn bộ phần đất đo đạc thực tế là 3.256m² thuộc thửa 1340, 1341, 1418; tài sản gắn liền với đất là căn nhà thờ và số tiền bồi thường 1.230.831.918 đồng theo tờ di chúc lập ngày 14/5/2012.

Tuy nhiên, phần đất mà cụ H2 di chúc để lại cho bà N1 được hưởng có căn nhà của ông Ú xây dựng trên thửa đất 1418. Nên bà N1 đồng ý chia cho ông Ú được tiếp tục sử dụng kích thước chiều ngang 4,5m, chiều dài tính từ đường Ngã Am đo mốc 17 (theo sơ đồ đo đạc ngày 16/12/2024 của Chi nhánh văn phòng đăng ký QSD đất).

Trong trường hợp di chúc không hợp pháp, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về chia thừa kế thì bà N1 yêu cầu được hưởng ½ tài sản của cụ H2 (đã di chúc cho bà N1) và 01 suất thừa kế từ di sản của cụ T5. Bà N1 yêu cầu nhận thừa 1340, 1341 (loại đất cây lâu năm), đồng ý giao cho nguyên đơn và những người liên quan ông M, ông Ngọc A, ông E, ông S, bà T3, ông C1, ông T4, ông Ú thừa đất 1418 và căn nhà thờ; nếu diện tích bà N1 được nhận nhiều hơn suất thừa kế được hưởng theo quy định, bà N1 đồng ý trả giá trị chênh lệch lại cho các hàng thừa kế khác.

Đồng thời, bà N1 có yêu cầu ông T, ông M, ông Ngọc A, ông E, ông S, bà T3, ông C1, ông T4, ông Ú phải bồi thường giá trị cây trồng, phần mái che, tường gạch, chi phí san lấp cát cho bà N1. Tuy nhiên, đối với chi phí san lấp cát, san lấp trên 03 thửa đất, không xác định được khối lượng cát của từng thửa được san lấp. Đối với số cây trồng qua thẩm định không xác định được số lượng cây trên từng

thừa đất. Do đó, trường hợp chia thừa kế theo pháp luật thì bà N1 yêu cầu ông T, ông M, ông A, ông E, ông S, bà T3, ông C1, ông T4, ông Ú trả giá trị cây, chi phí san lấp bình quân 30.000 đồng/m² diện tích được chia (trừ diện tích nhà cụ H2, khu mộ và 185m² ông Ú yêu cầu công nhận). Bà N1 không yêu cầu ông G, ông C bồi thường giá trị cây trồng, chi phí san lấp cát, phần mái che, tường gạch cho bà N1.

Đối với tiền bồi thường thiệt hại về đất công trình kiến trúc khác, cây trồng và chính sách hỗ trợ (do thu hồi diện tích đất cụ H2 di chúc lại cho bà N1) tổng cộng là 1.230.831.918 đồng, bà N1 không đồng ý chia. Trường hợp chia thừa kế, bà N1 chỉ đồng ý chia số tiền bồi thường thiệt hại về đất 637.587.600 đồng. Đối với khoản tiền bồi thường về cây trồng, chính sách hỗ trợ, bà N1 không đồng ý.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Ú ủy quyền cho chị Nguyễn Thị Diễm N2 đại diện trình bày: Thống nhất theo lời trình bày của nguyên đơn về nguồn gốc đất tranh chấp, hàng thừa kế.

Năm 2013, cụ H2 có cho ông Ú diện tích 185m² (5m x 37m) để cất nhà ở (nhà tình thương). Việc cho đất có làm tờ tặng cho, có xác nhận của Trưởng Ban N5 vào ngày 07/5/2013. Do điều kiện khó khăn nên ông Ú chỉ sử dụng một phần diện tích được cho để cất nhà ở, diện tích còn lại để trồng. Việc cụ H2 cho ông Ú phần đất này anh, chị, em trong gia đình biết nhưng không ai tranh chấp

Nay ông Ú yêu cầu công nhận cho ông Ú được tiếp tục sử dụng diện tích 185m² thuộc một phần thửa đất 1418, thể hiện theo các mốc: 15-16-17-17A-17B-17C-17D-17Đ-15 (theo sơ đồ đo đạc ngày 16/12/2024 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố S).

Di sản tranh chấp còn lại gồm 3.071m² (gồm thửa 1340, 1341, một phần thửa 1418); số tiền bồi thường 1.230.831.918 đồng (đồng ý trừ tiền vật kiến trúc, chấu cho bà N1) chia đều cho 12 người con của cụ H2, cụ T5 theo quy định pháp luật. Phần đất ông Ú yêu cầu chia thuộc thửa 1341, 1418 và sẽ cùng đứng tên chung với ông T, ông M, ông A, ông E, ông S, bà T3, ông C1, ông T4.

Đồng ý chia cho bà N1, ông G, ông C thửa 1340, diện tích 809,7m² loại đất cây lâu năm và giá trị căn nhà thờ theo giá hội đồng định giá đã định.

Về cây trồng trên đất, chi phí san lấp cát, phần mái che phía trước nhà chính của cụ H2, tường gạch do bà N1 xây dựng. Ông M, ông A, ông E, ông S, bà T3, ông C1, ông T4 thống nhất với lời trình bày, ý kiến của ông T. Đối với cây xoài loại A, cóc loại A do cụ H2 trồng không yêu cầu chia, cây trồng có trên đất ai được chia thì người đó hưởng; các phần mộ có trên phần đất ai được chia thì tiếp tục quản lý, không yêu cầu di dời. Ngoài ra, ông Ú không còn ý kiến, yêu cầu gì khác.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Ngọc A, ông Nguyễn Ngọc E, ông Nguyễn Hùng S, bà Nguyễn Thị

Ngọc T3, ông Nguyễn Văn C1, ông Nguyễn Thanh T4 (ông M, ông Ngọc A, ông Ngọc E, ông S, ông C1, bà T3 cùng ủy quyền cho ông T4) trình bày: Thống nhất theo lời trình bày của nguyên đơn về nguồn gốc phần đất tranh chấp, hàng thừa kế. Phần đất diện tích 3.256m² trừ diện tích đất 185m² mà cụ H2 đã tặng cho ông Ú, đồng ý công nhận cho ông Ú được tiếp tục sử dụng.

Di sản tranh chấp còn lại 3.071m² (gồm thửa 1340, 1341, một phần thửa 1418); số tiền bồi thường 1.230.831.918 đồng (đồng ý trừ tiền vật kiến trúc, chậu cho bà N1) chia đều cho 12 người con của cụ H2, cụ T5 theo quy định pháp luật. Phần đất ông M, ông A, ông E, ông S, bà T3, ông C1, ông T4 yêu cầu chia thuộc thửa 1341, 1418 và sẽ cùng đứng tên chung với ông T, ông Ú.

Đồng ý chia cho bà N1, ông G, ông C thửa 1340, diện tích 809,7m² loại đất cây lâu năm và giá trị căn nhà thờ theo giá hội đồng định giá đã định.

Về cây trồng trên đất, chi phí san lấp cát, phần mái che phía trước nhà chính của cụ H2, tường gạch do bà N1 xây dựng. Ông M, ông A, ông E, ông S, bà T3, ông C1, ông T4 thống nhất với lời trình bày, ý kiến của ông T.

Đối với cây xoài loại A, cóc loại A do cụ H2 trồng không yêu cầu chia, cây trồng có trên đất ai được chia thì người đó hưởng; các phần mộ có trên phần đất ai được chia thì tiếp tục quản lý, không yêu cầu di dời. Ngoài ra, ông M, ông A, ông E, ông S, bà T3, ông C1, ông T4 không còn ý kiến, yêu cầu gì khác.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn G, ông Nguyễn Kim C trình bày: Ông G, ông C đồng ý công nhận cho ông Ú được tiếp tục sử dụng phần đất chiều ngang theo hiện trạng nhà ông Ú đang ở là 4,5m và chiều dài từ đường N đến mốc 17.

Diện tích đất còn lại, căn nhà gắn liền với đất cùng số tiền bồi thường đề nghị chia cho bà N1 được hưởng theo di chúc cụ H2 lập ngày 14/5/2012.

Trường hợp, di chúc không hợp pháp, chia thừa kế theo pháp luật thì phần đất tranh chấp sau khi trừ diện tích công nhận cho ông Ú sử dụng, diện tích đất còn lại và số tiền bồi thường sẽ chia thừa kế theo pháp luật. Phần di sản (đất, tiền bồi thường, giá trị nhà của cụ H2) ông G, ông C được chia; ông G, ông C đồng ý cho lại bà N1.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn H1, chị Trần Mai Ngọc N3, chị Trần Mai Ngọc D (bà N1 giám hộ cho chị D) trình bày: Ông H1 xác định tài sản tranh chấp nhà và đất là của cụ H2 di chúc cho bà N1. Tuy nhiên, sau khi cụ H2 chết; bà N1 trực tiếp quản lý, canh tác các thửa đất tranh chấp và có cải tạo (san lấp cát), trồng cây các loại. Do đó, trường hợp phải chia thừa kế theo pháp luật thì đề nghị Tòa án xem xét đến ý kiến, yêu cầu của bà N1 về chi phí san lấp cát, giá trị cây trồng các loại, bồi thường mái che, tường gạch.

Chị N3, chị D hiện sinh sống cùng bà N1 trên phần đất tranh chấp nhưng không có công sức đóng góp gì trong phần đất này. Do đó, vụ việc đề nghị Tòa

án giải quyết theo quy định. Chị N3, chị D không có tranh chấp hay yêu cầu độc lập gì.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phòng C4 - tỉnh Đồng Tháp trình bày: Ngày 14/5/2012, Phòng C4 - tỉnh Đồng Tháp có công chứng chứng thực di chúc số 64, quyền 01 TP/CC-SCC/HĐGD do bà Lê Thị H2 lập.

Trong vụ kiện này Phòng công chứng không có ý kiến gì, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định và xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 36/2025/DS-ST ngày 26/8/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 8 - Đồng Tháp (viết tắt là bản án sơ thẩm) đã xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; Yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về việc yêu cầu chia thừa kế.

1.1. Ông Nguyễn Thành T, ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Ngọc A, ông Nguyễn Ngọc E, ông Nguyễn Hùng S, bà Nguyễn Thị Ngọc T3, ông Nguyễn Văn C1, ông Nguyễn Thanh T4, ông Nguyễn Văn Ú được chia thừa kế và cùng đứng tên chung QSD đất diện tích 942,3m² thuộc một phần thửa 1418 tờ bản đồ 37, thể hiện tại các mốc: 10-11-12-13-14-15-16A-17A-17-18-19-20-21-10C-10B-10A-10E-10D-10 (H3A, H3C), mục đích đất thổ; Diện tích 1.362,9 m² thuộc thửa 1341 tờ bản đồ 37, thể hiện tại các mốc: 7-8-9-10-10D-10E-10A-10B-10C-21-22-23-24-25-26-7B-7 (H2A, H2B) mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm; Căn nhà; M1 che, tường gạch, cây trồng trên thửa đất 1418 (có Biên bản định giá ngày 13/6/2024 kèm theo)

Buộc bà Nguyễn Thị Thanh N1, ông Trần Văn H1, Trần Mai Ngọc N3, Trần Mai Ngọc D có trách nhiệm di dời toàn bộ giàn bông, chậu trồng bông, kiếng các loại (trên giàn và dưới đất) có trên diện tích đất mà ông Nguyễn Thành T, ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Ngọc A, ông Nguyễn Ngọc E, ông Nguyễn Hùng S, bà Nguyễn Thị Ngọc T3, ông Nguyễn Văn C1, ông Nguyễn Thanh T4, ông Nguyễn Văn Ú được chia.

1.2. Bà Nguyễn Thị Thanh N1 được chia thừa kế QSD đất diện tích 809,7m² thuộc thửa 1340 tờ bản đồ 37, thể hiện tại các mốc: 1-2-3-4-5-6-1 (H1) mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm.

Buộc ông Nguyễn Thành T, ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Ngọc A, ông Nguyễn Ngọc E, ông Nguyễn Hùng S, bà Nguyễn Thị Ngọc T3, ông Nguyễn Văn C1, ông Nguyễn Thanh T4, ông Nguyễn Văn Ú trả giá trị chênh lệch cho bà Nguyễn Thị Thanh N1 đối với diện tích đất là 173.625.000 đồng; giá trị căn nhà thờ 38.088.000 đồng.

1.3. Buộc bà Nguyễn Thị Thanh N1 chia số tiền bồi thường đất, chính sách hỗ trợ cho ông Nguyễn Thành T, ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Ngọc A, ông Nguyễn Ngọc E, ông Nguyễn Hùng S, bà Nguyễn Thị Ngọc T3, ông Nguyễn Văn

C1, ông Nguyễn Thanh T4, ông Nguyễn Văn Ú mỗi người số tiền 88.323.800 đồng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Ú về việc yêu cầu công nhận QSD đất.

Công nhận cho ông Nguyễn Văn Ú được sử dụng diện tích 141,1m² thuộc một phần thửa 1418 tờ bản đồ 37, thể hiện tại các mốc: 16-16A-17A-17-16 (H3B), hiện ông Ú đang quản lý.

(Các thửa đất 1418, 1340, 1341 Giấy chứng nhận QSD đất cụ Lê Thị H2 đứng tên. Hiện bà N1, chị N3, chị D đang quản lý, sử dụng thửa đất 1340, 1341 và một phần thửa 1418 cùng căn nhà thờ).

Cơ quan quản lý đất đai có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận QSD đất số bìa B 236394 do Ủy ban nhân dân thị xã S (nay là phường S) cấp cho bà Lê Thị H2 ngày 24/7/1993, thay đổi các ngày 10/11/2006, 24/9/2007, 20/11/2023 để điều chỉnh, cấp lại giấy chứng nhận QSD đất đối với phần đất đã được Tòa án tuyên xử cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Các bên đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký, kê khai, cấp lại Giấy chứng nhận QSD đất theo quy định.

Kèm theo Sơ đồ đo đạc hiện trạng điều chỉnh bổ sung ngày 17/6/2025 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố S (nay là Chi nhánh Văn phòng Đ2-Đồng Tháp); Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản ngày 13/6/2024 của Tòa án).

3. Chấp nhận yêu cầu của bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh N1 về việc yêu cầu trả giá trị cây trồng, san lấp cát, mái che, tường gạch.

Buộc ông Nguyễn Thành T, ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Ngọc A, ông Nguyễn Ngọc E, ông Nguyễn Hùng S, bà Nguyễn Thị Ngọc T3, ông Nguyễn Văn C1, ông Nguyễn Thanh T4, ông Nguyễn Văn Ú trả bà Nguyễn Thị Thanh N1: 58.580.000 đồng tiền cây trồng, 60.192.000 đồng chi phí san lấp cát, 23.844.000 đồng mái che và tường gạch. Tổng cộng là 142.616.000 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

4.1. Ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Ngọc A, ông Nguyễn Ngọc E, ông Nguyễn Hùng S được miễn nộp tiền tạm ứng án phí và án phí dân sự sơ thẩm, do là người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp

4.2. Ông Nguyễn Thành T, bà Nguyễn Thị Ngọc T3, ông Nguyễn Văn C1,

ông Nguyễn Thanh T4 mỗi người phải chịu số tiền án phí đối với suất thừa kế được chia là 31.948.000 đồng.

Số tiền tạm ứng án phí ông Nguyễn Thành T đã nộp 4.136.000 đồng theo biên lai thu số 0004163 ngày 06/5/2024 và 11.649.000 đồng theo biên lai thu số 0008073 ngày 08/01/2025 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Sa Đéc (nay là Phòng thi hành án dân sự Khu vực 8-Đồng Tháp) được khấu trừ vào án phí phải nộp. Ông T còn phải nộp thêm số tiền 16.163.000 đồng

Số tiền tạm ứng án phí bà Nguyễn Thị Thanh T6 đã nộp 15.785.000 đồng theo biên lai thu số 0008072 ngày 08/01/2025 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Sa Đéc (nay là Phòng thi hành án dân sự Khu vực 8 - Đồng Tháp) được khấu trừ vào án phí phải nộp. Bà T6 còn phải nộp thêm số tiền 16.163.000 đồng

Số tiền tạm ứng án phí ông Nguyễn Văn C1 đã nộp 15.785.000 đồng theo biên lai thu số 0008066 ngày 08/01/2025 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Sa Đéc (nay là Phòng thi hành án dân sự Khu vực 8 - Đồng Tháp) được khấu trừ vào án phí phải nộp. Ông C1 còn phải nộp thêm số tiền 16.163.000 đồng.

Số tiền tạm ứng án phí ông Nguyễn Thanh T4 đã nộp 15.785.000 đồng theo biên lai thu số 0008070 ngày 08/01/2025 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Sa Đéc (nay là Phòng thi hành án dân sự Khu vực 8 - Đồng Tháp) được khấu trừ vào án phí phải nộp. Ông T4 còn phải nộp thêm số tiền 16.163.000 đồng.

4.3. Ông Nguyễn Văn Ú phải chịu 31.948.000 đồng án phí đối với suất thừa kế được và 300.000 đồng án phí về việc yêu cầu công nhận QSD đất được chấp nhận một phần.

Số tiền tạm ứng án phí ông Nguyễn Văn Ú đã nộp 15.785.000 đồng theo biên lai thu số 0008070 và 300.000 đồng theo biên lai thu số 0008069 ngày 08/01/2025 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Sa Đéc (nay là Phòng thi hành án dân sự Khu vực 8 – Đồng Tháp) được khấu trừ vào án phí phải nộp. Ông Ú còn phải nộp thêm số tiền 16.163.000 đồng

4.4. Ông Nguyễn Thành T, bà Nguyễn Thị Ngọc T3, ông Nguyễn Văn C1, ông Nguyễn Thanh T4, ông Nguyễn Văn Ú phải chịu 3.961.500 đồng tiền án phí đối với đối với bồi thường cây trồng, cát, mái che, tường gạch.

4.5. Bà Nguyễn Thị Thanh N1 phải chịu án phí tương ứng với 03 suất thừa kế được nhận là 73.922.000 đồng. Số tiền tạm ứng án phí bà Nguyễn Thị Thanh N1 đã nộp 3.219.000 đồng theo biên lai thu số 0006742 ngày 03/7/2025 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Sa Đéc (nay là Phòng thi hành án dân sự Khu vực 8 – Đồng Tháp) được khấu trừ vào án phí phải nộp. Bà N1 còn phải nộp thêm số tiền 70.703.000 đồng

5. Về chi phí xem xét thẩm định, định giá, đo đạc: Số tiền 14.156.000 đồng. Ông Nguyễn Thành T đã nộp tạm ứng nên ông M, ông Ngọc A, ông Ngọc E, ông S, bà T3, ông C1, ông T4, ông Ú mỗi người phải nộp 1.180.000 đồng; bà N1 phải nộp 3.540.000 đồng (bao gồm phần của ông G, ông C) để hoàn trả lại cho ông Nguyễn Thành T.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên thời hạn, quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ, thời hiệu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh N1 nộp đơn kháng cáo đề ngày 05/9/2025 yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng sửa bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật 03 thửa đất số 1340, 1341, 1418, tờ bản đồ số 37 và số tiền hỗ trợ, bồi thường 1.230.831.918 đồng đối với diện tích đất 1.066,2m² và tài sản, vật kiến trúc, cây trồng trên đất bị thu hồi và yêu cầu công nhận Di chúc lập ngày 14/5/2012 là hợp pháp.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Luật sư Hồ Thị Xuân H và Luật sư Võ Thị T2 bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh N1 trình bày: Bà N1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bởi các căn cứ như sau:

+ Căn cứ vào Tờ di chúc lập ngày 14/5/2012 thì cụ H2 đã để lại toàn bộ nhà đất tranh chấp cho bà N1, Tờ di chúc có công chứng của Phòng C4 - Đồng Tháp. Việc nguyên đơn cho rằng di chúc được lập khi cụ H2 đã 81 tuổi không minh mẫn và tài sản là tài sản chung của cụ T5 và cụ H2, tuy nhiên nguyên đơn không chứng minh được việc này và không có yêu cầu hủy di chúc.

+ Theo quy định của pháp luật thì cụ H2 và cụ T5 chung sống trước năm 1975, nên tài sản tranh chấp là tài sản chung của vợ chồng, theo đó Tờ di chúc lập ngày 14/5/2012 có hiệu lực một phần đối với tài sản riêng của cụ H2, khi cụ H2 định đoạt tài sản.

+ Nguyên đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cụ H2 không biết đọc, không biết viết; Bị đơn cung cấp được chứng cứ chứng minh cụ H2 biết đọc biết viết chậm. Mặt khác theo nội dung di chúc ngày 14/5/2012 thể hiện “Tôi đã đọc lại toàn bộ nội dung di chúc này...”, cho thấy cụ H2 đến Phòng công chứng yêu cầu Công chứng viên soạn thảo theo ý nguyện của mình và được ghi nhận trong di chúc.

+ Những người làm chứng như ông L1 là bà con thân thiết của hai bên đương sự và những người cùng xóm cụ H2 cũng biết rõ cụ H2 biết đọc, đặc biệt là chị H3 là người đi mua đồ nấu với cụ H2 thấy cụ H2 đọc hóa đơn để người bán đồ nấu ăn bán đồ cho cụ H2.

+ Theo quy định tại khoản 1 Điều 636 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì di chúc lập không cần phải có người làm chứng, nên di chúc được Phòng công chứng số 2 công chứng là đúng và chỉ có ½ là di sản của cụ H2. Lẽ ra Tòa án cấp sơ thẩm phải xem xét phần ½ di sản của cụ T5 là không có hiệu lực. Nên việc Tòa án sơ thẩm tuyên bố Tờ di chúc lập ngày 14/5/2012 vô hiệu toàn bộ trên cơ sở cụ H2 không biết đọc, không biết viết là không có căn cứ đã ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của bà N1, đồng thời vượt quá yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

+ Tòa án sơ thẩm đã không xem xét công sức đóng góp của bà N1 trong quá trình quản lý, sử dụng tài sản tranh chấp. Cụ thể tài sản, cây trồng của bà N1 được cơ quan có thẩm quyền khảo sát, xem xét bồi thường khi thu hồi đất, những người làm chứng cũng có lời khai là vợ chồng bà N1, ông H1 đã sống chung với cụ H2. Tòa án sơ thẩm đã không áp dụng Án lệ số 05/2016/AL ngày 06/4/2016 của Tòa án nhân dân tối cao quy định về việc xem xét công sức đóng góp trong việc quản lý di sản thừa kế.

+ Tòa án sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng tố tụng do giải quyết vượt quá yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn do nguyên đơn không yêu cầu tuyên bố di chúc vô hiệu theo quy định Điều 188 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án cấp sơ thẩm không mời Công chứng viên lấy lời khai làm rõ nội dung di chúc lập ngày 14/5/2012, cũng như yêu cầu Phòng C4 cung cấp thông tin về di chúc lập ngày 14/5/2012 có đúng quy định của pháp luật hay không.

+ Quyết định hỗ trợ đời sống số tiền 422.298.000 đồng là cho bà N1 do bà N1 là người trồng cây sản xuất nông nghiệp trên đất bị thu hồi nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chia đều là vi phạm nghiêm trọng quyền lợi của bà N1.

Từ cơ sở nêu trên yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, công nhận di chúc lập ngày 14/5/2012 có hiệu lực ½, trong trường hợp không sửa được đề nghị hủy án sơ thẩm.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh N1 ủy quyền cho bà L Phan Xuân Đ đại diện trình bày: Thống nhất trình bày và đề nghị của Luật sư T2 và Luật sư H như nêu trên, không bổ sung gì thêm.

- Nguyên đơn ông Nguyễn Thành T ủy quyền cho ông Cao Minh T1 và anh Nguyễn Hữu N đại diện trình bày: Không thống nhất theo kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh N1. Việc bị đơn cho rằng ông C1 chở cụ H2 đến Phòng C4 lập di chúc ngày 14/5/2012 nhưng ông C1 đã có văn bản xác định không có việc này; việc những người làm chứng cho rằng cụ H2 biết đọc, trong đó có chị H3 cho rằng cụ H2 cầm hóa đơn đọc để mua đồ nấu ăn nhưng đó chỉ là lời khai, chưa đủ cơ sở chứng minh, vì hầu hết các con cụ H2 đều cho rằng cụ H2 không biết đọc, không biết viết mà chỉ điểm chỉ trên các văn bản, giấy tờ. Đất tranh chấp không phải là tài sản cụ H2 được cho riêng mà là tài sản chung của cụ H2 và cụ T5, cụ T5 chết năm 2011 đến năm 2012 thì cụ H2 lập di chúc định đoạt tài sản đã ảnh hưởng đến quyền lợi của những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ

T5, đồng thời cụ H2 khi lập di chúc cũng không đọc được và không viết được. Việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chia di sản của cụ T5 và cụ H2 theo pháp luật là có cơ sở do di chúc vô hiệu theo quy định tại Điều 636 và điểm b khoản 1 Điều 650 Bộ luật Dân sự năm 2015, nên không được xem là vượt quá yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Ú ủy quyền cho chị Nguyễn Thị Diễm N2 đại diện trình bày: Không thống nhất kháng cáo của bà N1, thống nhất với bản án sơ thẩm, ngoài ra không có ý kiến tranh luận.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh T4 đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Ngọc A, ông Nguyễn Ngọc E, ông Nguyễn Hùng S, bà Nguyễn Thị Ngọc T3, ông Nguyễn Văn C1 trình bày: Không thống nhất kháng cáo của bà N1, thống nhất với bản án sơ thẩm, ngoài ra không có ý kiến tranh luận.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn H1 trình bày: Thống nhất trình bày và đề nghị của Luật sư T2 và Luật sư H như nêu trên, không bổ sung gì thêm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Thủ tục kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh N1 thực hiện đúng quy định và hợp lệ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử phúc thẩm đã chấp hành và thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thanh N1; tuyên xử giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 36/2025/DS-ST ngày 26 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 8 - Đồng Tháp.

(Kèm theo Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm giải quyết vụ án số: 579/PB-VKS-DS ngày 31/3/2026).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án nhân dân Khu vực 8 - Đồng Tháp thụ lý và giải quyết sơ thẩm vụ án “*Tranh chấp dân sự về chia thừa kế và QSD đất*” là đúng quy định tại khoản 5, 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án. Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh N1 không thống nhất bản án sơ

thẩm nên đã kháng cáo. Việc bà N1 kháng cáo vào ngày 05/9/2025 là trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm chị Trần Mai Ngọc N3, đại diện hợp pháp của Phòng C4 tỉnh Đồng Tháp vắng mặt có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, còn ông Nguyễn Văn G vắng mặt sau khi được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Cụ Nguyễn Văn T5, sinh năm 1929 (chết ngày 25/12/2011) và cụ Lê Thị H2, sinh năm 1932 (chết ngày 22/10/2018) chung sống có 12 người con chung gồm: Nguyễn Văn M, Nguyễn Văn G, Nguyễn Kim C, Nguyễn Ngọc A, Nguyễn Ngọc E, Nguyễn Hùng S, Nguyễn Thị Ngọc T3, Nguyễn Văn C1, Nguyễn Thanh T4, Nguyễn Văn Ú, Nguyễn Thị Thanh N1 và Nguyễn Thành T. Trong thời gian chung sống cụ T5 và cụ H2 có tạo lập tài sản gồm đất, nhà và cây trồng trên đất, trong đó có đất tranh chấp diện tích 3.256m² thuộc các thửa 1418, 1340, 1341 tờ bản đồ 37 nằm trong diện tích 6.200,4m² theo giấy chứng nhận QSD đất vào sổ số 00294 cấp ngày 24/7/1993 do UBND thị xã S cấp cho cụ H2. Nguyên đơn ông T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông M, ông A, ông E, ông S, bà T3, ông C1, ông T4, ông Ú yêu cầu chia thừa kế; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ú yêu cầu công nhận được tiếp tục sử dụng phần đất 185m² được cụ H2 cho vào ngày 07/5/2013. Bị đơn bà N1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện chia thừa kế theo pháp luật của các nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan như nêu trên, vì bà N1 cho rằng di chúc do cụ H2 lập ngày 14/5/2012 là hợp pháp, nên đất tranh chấp thuộc QSD của bà và bà được quyền sở hữu số tiền Nhà nước bồi thường 1.230.831.918 đồng, bà N1 chỉ đồng ý công nhận cho ông Ú sử dụng phần đất chiều ngang 4,5m và chiều dài đến M17 thuộc một thửa 1418. Điều này đã làm phát sinh tranh chấp giữa các đương sự.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh N1 yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông M, ông A, ông E, ông S, bà T3, ông C1, ông T4, ông Ú về việc yêu cầu chia thừa kế 03 thửa đất 1340, 1341, 1418 và số tiền bồi thường 1.230.831.918 đồng và công nhận Di chúc lập ngày 14/5/2012 hợp pháp. Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

- Di chúc của cụ Lê Thị H2 lập ngày 14/5/2012 tuy có công chứng của Phòng công chứng số B tỉnh Đồng Tháp tuy nhiên không đảm bảo về trình tự, thủ tục theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Công chứng năm 2006 và quy định tại khoản 3 Điều 652, khoản 2 Điều 658 Bộ luật Dân sự năm 2005, do tại thời điểm lập di chúc cụ H2 không tự viết chữ được, chỉ điểm chỉ nhưng không có người

làm chứng để chứng kiến và ký vào di chúc, đồng thời tại thời điểm này cụ H2 đã lớn tuổi (trên 80 tuổi), nhằm đảm bảo tính minh mẫn, sáng suốt, không bị lừa dối, đe dọa hoặc cưỡng ép trong khi lập di chúc, lẽ ra khi công chứng Phòng công chứng cần thu thập tài liệu kèm theo thể hiện rõ ý chí tự nguyện của cụ H2 khi lập di chúc hoặc phải có người làm chứng để chứng kiến việc này. Mặt khác, di chúc cũng không đảm bảo về nội dung theo quy định của pháp luật, cụ thể: cụ T5 và cụ H2 là vợ chồng, các thửa đất tranh chấp 1418, 1340, 1341 được cụ T5 và cụ H2 tạo lập và sử dụng chung từ năm 1951, trong thời kỳ hôn nhân, nên đất tranh chấp được xác định là tài sản chung của cụ T5 và cụ H2, vì vậy mỗi người được quyền sử dụng $\frac{1}{2}$ diện tích. Ngày 25/12/2011 cụ T5 chết không để lại di chúc đã phát sinh thừa kế phần di sản cụ T5 để lại. Nhưng ngày 14/5/2012 cụ H2 lập di chúc để lại toàn bộ phần đất diện tích 6.200,4m² (gồm thửa 1489, thửa 1500, thửa 2264 nay thuộc thửa 1418, 1340, 1341 thực đo có diện tích 3.256m²) cho bà N1 là chưa phù hợp quy định của pháp luật, ảnh hưởng đến quyền lợi những người trong hàng thừa kế của cụ T5, cụ H2. Do đó, di chúc ngày 14/5/2012 của cụ H2 không có đủ điều kiện có hiệu lực, nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định vô hiệu là có căn cứ.

Đối với lời khai của những người làm chứng ông Tô Văn C2, bà Nguyễn Thị Kim C3, chị Trương Thị H3, chị Phạm Thị Thanh T7, bà Ngô Thị T8, ông Tô Văn L1 cũng như việc bà N1 cho rằng cụ H2 có thể đọc được nhưng không đưa ra đầy đủ tài liệu, chứng cứ chứng minh việc cụ H2 biết chữ có thể đọc được hoặc viết được, mặt khác cũng không được nguyên đơn ông T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông M, ông A, ông E, ông S, bà T3, ông C1, ông T7 và ông Ú thừa nhận, họ đều cho rằng cụ H2 không biết đọc, không biết viết, chỉ biết điểm chỉ (lăn tay), điều này phù hợp điều kiện thực tế là cụ H2 không có ký tên và ghi họ tên của mình trong các văn bản nào, nên lời khai của những người làm chứng và bà N1 là không đủ cơ sở chứng minh, do đó trình bày của những người làm chứng và bà N1 không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Do di chúc ngày 14/5/2012 của cụ H2 vô hiệu như nêu trên, đồng thời cụ H2 và cụ T5 không có lập di chúc nào khác hợp pháp. Nên đất tranh chấp các thửa 1418, 1340, 1341 có diện tích đo đạc thực tế 3.256m², căn nhà của cụ T5, cụ H2 tạo lập trước năm 1975 và số tiền bồi thường khi nhà nước thu hồi đất làm dự án D2 được xác định là di sản của cụ T5 và cụ H2 để lại chưa chia. Vì vậy, sẽ được chia thừa kế cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ H2 và cụ T5 gồm: Ông G, ông C, ông M, ông A, ông E, ông S, bà T3, ông C1, ông T7, ông T, ông Ú và bà N1 mỗi người một phần bằng nhau theo quy định tại Điều 650, điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015, nên Tòa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông T và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông M, ông A, ông E, ông S, bà T3, ông C1, ông T7 và ông Ú về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ T5 và cụ H2 theo pháp

luật khi di chúc ngày 14/5/2012 vô hiệu là có cơ sở và phù hợp pháp luật.

- Xét thấy, ngày 07/5/2013 cụ H2 có cho ông Ú phần đất diện tích 185m² có lập tờ tặng cho và có sự chứng kiến của một số anh chị em trong gia đình. Tuy việc tặng cho tài sản là QSD đất mà không có công chứng, chứng thực của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền là không đảm bảo quy định của pháp luật về hình thức. Nhưng sau khi được cho đất, ông Ú xây dựng nhà ở ổn định và làm nhà vệ sinh (một phần diện tích được tặng cho) từ đường Ngã Am đến mốc 17, phần diện tích còn lại không sử dụng. Do đó, Tòa án sơ thẩm chỉ chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Ú công nhận cho ông Ú được sử dụng diện tích 141,1m² có nhà ở vật kiến trúc có trên đất, việc này cũng được bà N1 thống nhất, nên xét là có cơ sở.

- Xét việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà N1 về việc yêu cầu trả giá trị cây trồng, san lấp cát, mái che, tường gạch. Buộc ông T, ông M, ông A, ông E, ông S, bà T3, ông C1, ông T7, ông Ú trả bà N1: 58.580.000 đồng tiền cây trồng, 60.192.000 đồng chi phí san lấp cát, 23.844.000 đồng mái che và tường gạch, tổng cộng là 142.616.000 đồng là có cơ sở, đồng thời không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn ông T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông M, ông A, ông E, ông S, bà T3, ông C1, ông T7 và ông Ú chia thừa kế đối với số tiền bồi thường cây trồng 152.607.000 đồng (đã trừ tiền chấu) mà giao quyền được nhận số tiền này cho bà N1 được hưởng là có căn cứ phù hợp tài liệu, chứng cứ của vụ án. Như vậy Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đến công sức đóng góp của bà N1 trong quá trình quản lý, sử dụng tài sản tranh chấp.

- Đối với chính sách hỗ trợ số tiền 422.298.000 đồng. Xét thấy, theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 19 Nghị định 47/2014/NĐCP ngày 15/5/2014 quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thì chính sách hỗ trợ của Nhà nước là hỗ trợ cho hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất nông nghiệp. Các thửa đất tranh chấp được Ủy ban nhân dân thị xã S cấp giấy chứng nhận QSD đất cho cụ H2, còn bà N1 chỉ người quản lý, canh tác sau khi cụ H2 chết. Hơn nữa, di chúc của cụ H2 để lại tài sản cho bà N1 vô hiệu, các thửa đất tranh chấp không thuộc QSD của bà N1. Do đó, tiền hỗ trợ nêu trên cũng được xác định là di sản của cụ H2, cụ T5 nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của ông T, ông M, ông Ngọc A, ông Ngọc E, ông S, bà T3, ông C1, ông T7, ông Ú chia đều cho hàng thừa kế thứ nhất của cụ H2, cụ T5 mỗi người được hưởng số tiền 35.191.500 đồng là có cơ sở.

- Ngoài ra, xét việc phân chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ T5 và cụ H2 theo bản án sơ thẩm là có căn cứ, đúng đắn, đảm bảo công bằng và hài hòa lợi ích của những người thừa kế của cụ T5, cụ H2 và phù hợp quy định pháp luật. Xét thấy bà N1 cho rằng có công sức đóng góp, tôn tạo đối với tài sản là di sản của cụ T5 và cụ H2 nhưng bà không cung cấp đủ chứng cứ chứng minh.

Mặt khác, bà N1 được cụ T5 và cụ H2 cho nền nhà riêng và đã xây dựng nhà trên đất độc lập với nhà của cụ T5 và cụ H2 và gắn với nhà của cụ T5 và cụ H2, việc bà N1 sử dụng nhà cụ T5 và cụ H2 chủ yếu để phục vụ hoạt động kinh tế của gia đình bà (kinh doanh hoa kiểng) và hưởng thụ hoa lợi từ việc quản lý tài sản tranh chấp, việc này được các đương sự xác nhận. Mặt khác, bà N1 cũng không chứng minh được công sức đóng góp của mình đối với việc tôn tạo, bảo quản tài sản tranh chấp bằng giá trị thực tế, những gì bà N1 đầu tư trên đất tranh chấp (giá trị cây trồng, cát san lấp, mái che, tường gạch) đã được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét bằng việc chấp nhận yêu cầu phản tố của bà N1 như đã nêu trên, nên việc Tòa án sơ thẩm xét xử chia thừa kế di sản của cụ T5 và cụ H2 theo pháp luật như nêu trên là có căn cứ và phù hợp pháp luật.

- Đối với người làm chứng là Công chứng viên Nguyễn Ngọc N4 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phòng C4 tỉnh Đồng Tháp đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để cung cấp lời khai và văn bản ý kiến nhưng họ đều vắng mặt và có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt, nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt trên cơ sở tài liệu, chứng cứ theo hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa theo quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự; Việc Tòa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chia di sản thừa kế của cụ T5 và cụ H2 theo pháp luật khi di chúc ngày 14/5/2012 vô hiệu không được xem là vượt quá yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn theo quy định tại Điều 188 Bộ luật Tố tụng dân sự. Vì vậy, không được xem là vi phạm nghiêm trọng tố tụng trong việc thu thập chứng cứ và giải quyết vượt quá yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn để hủy án sơ thẩm.

[4] Xét kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh N1, Hội đồng xét xử xét thấy trình bày của phía bị đơn là không đủ căn cứ, đồng thời bà N1 cũng không cung cấp đủ tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có cơ sở như đã phân tích trên, nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Từ cơ sở trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thanh N1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[6] Đối với quan điểm và đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa hôm nay như nêu trên. Hội đồng xét xử xét thấy là có cơ sở và phù hợp pháp luật, nên được chấp nhận.

[7] Đối với đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh N1 tại phiên tòa hôm nay như nêu trên. Hội đồng xét xử xét thấy là không có cơ sở do không phù hợp nhận định của Hội đồng xét xử như đã phân tích trên, nên không được chấp nhận.

[8] Về án phí: Do kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thanh N1 không được chấp nhận, nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thanh N1;
2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 36/2025/DS-ST ngày 26 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 8 - Đồng Tháp.

3. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị Thanh N1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002209, ngày 08/9/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa Phúc thẩm TANDTC tại TP. HCM;
- VKSND Tỉnh;
- Phòng GDKTTT&THA TAND Tỉnh;
- TAND Khu vực 8;
- Phòng THADS Khu vực 8;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS (Danh).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Tấn Lợi